

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1575 /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v **Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**
khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xử lý điểm đen tai nạn giao
thông đoạn Km26+250 - Km26+800, Quốc lộ 4D, tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15,
Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng
số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024
Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số
101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 Quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký,
cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
và Hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi
tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng
Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người
có đất bị thu hồi;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Lai Châu về việc Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách
nhà nước năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 34/2024/QĐ-UBND
ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành Đơn giá bồi thường
thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa
bàn tỉnh Lai Châu; số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 về việc ban hành quy
định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 43/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 về việc Ban
hành Quy định về hạn mức giao đất, nhận chuyển quyền, công nhận đất ở; tách
thừa, hợp thửa đất; giao, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen
kết; tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 1072/QĐ-UBND ngày
26/7/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thành phố Lai Châu; số 770/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 về việc Phê duyệt Kế
hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu; số 44/QĐ-UBND ngày

27/9/2024 về việc Ban hành Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15/10/1993 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 60/2024/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 về việc Quy định mức chi thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định 1369/QĐ-CĐBVN ngày 04/3/2024 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc phê duyệt dự án: Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km26+250 - Km26+800, Quốc lộ 4D, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Thu hồi đất, giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý, khai thác quỹ đất theo quy định;

Căn cứ Văn bản số 459/UBND-KTN ngày 05/2/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc bố trí kinh phí để hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km26+250 - Km26+800, Quốc lộ 4D;

Căn cứ Kế hoạch số 4712/KH-UBND ngày 24/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc ban hành Kế hoạch Thu hồi đất để thực hiện xây dựng dự án: Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km26+250 - Km26+800, Quốc lộ 4D, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt phương án bố trí tái định cư dự án: Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km 26+250-Km26+800, quốc lộ 4D, tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 822/TTr-TNMT ngày 31/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km26+250 - Km26+800, Quốc lộ 4D, tỉnh Lai Châu, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với dự án: Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km26+250 - Km26+800, Quốc lộ 4D, tỉnh Lai Châu.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ đầu tư phải chi trả là: 673.677.983 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm tám mươi ba đồng).

(Có bảng tổng hợp chi tiết phương án BT-HT-TĐC kèm theo)

4. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Thời gian chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

- Thời gian bố trí Nhà hoặc đất tái định cư: Theo quy định tại Khoản 5, Điều 87, Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt phương án bố trí tái định cư dự án: dự án: Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km 26+250-Km26+800, quốc lộ 4D, tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. UBND xã Sùng Phài có trách nhiệm phổ biến, niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu có trách nhiệm phối hợp với UBND xã Sùng Phài phổ biến, niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi quyết định này đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm chấp hành quyết định này sau khi quyết định được phê duyệt và công bố, công khai.

4. Văn phòng HĐND-UBND thành phố có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND xã Sùng Phài; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



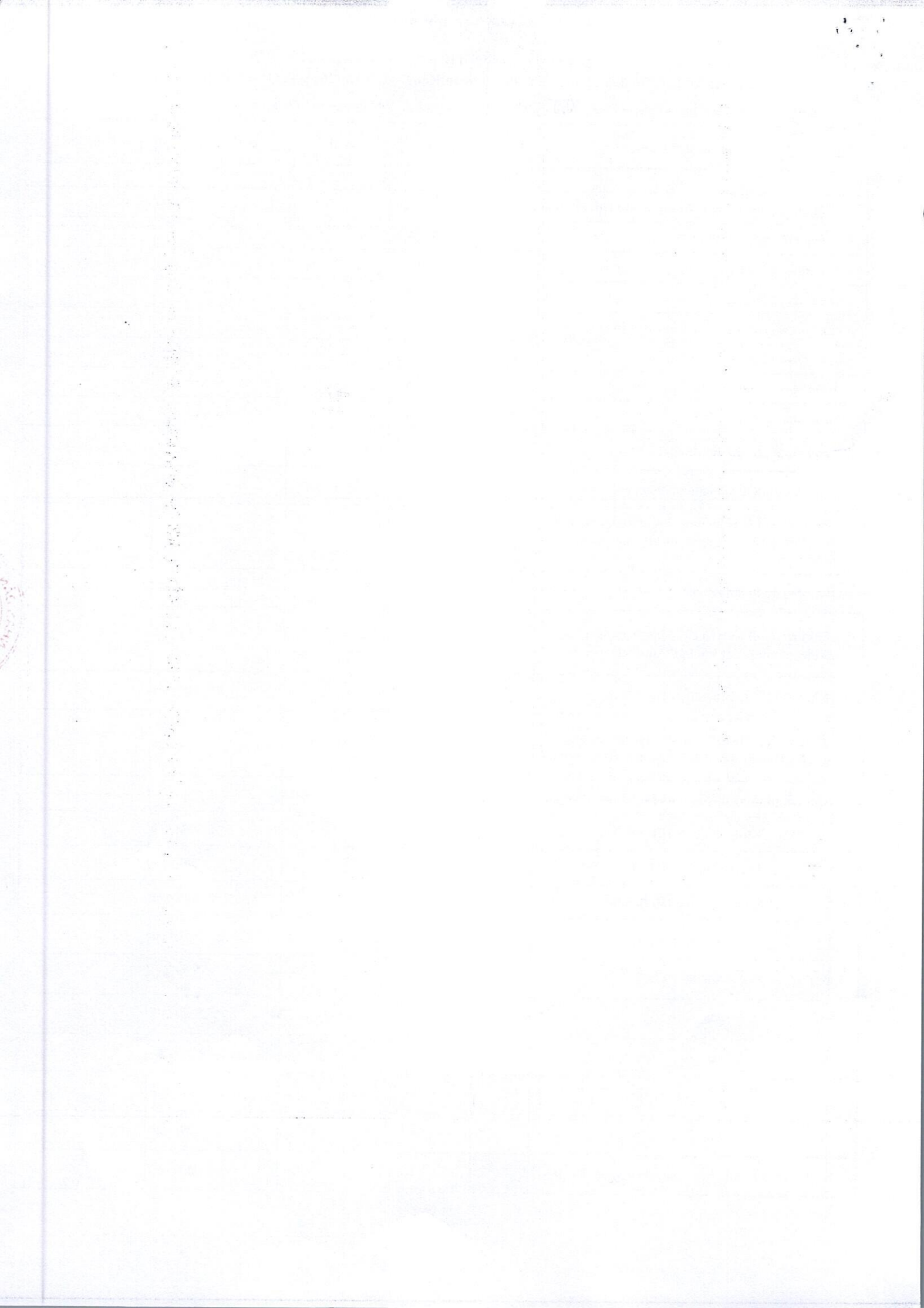
Đỗ Văn Xiêng

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TĐC

Dự án: Xử lý điểm đen tại nan giao thông đoạn Km 26+250-Km26+800, QL4D, tỉnh Lai Châu

Kèm theo Quyết định số: 1378 /QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Lai Châu

| TT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|------------|---|----------------|---------------|---------|--------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| I | Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | | |
| a | Tổng diện tích đất thu hồi | | 18.756 | | | |
| | Đất ở nông thôn | m ² | 200,0 | | | |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | m ² | 464 | | | |
| | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | m ² | 172,0 | | | |
| | Đất chưa sử dụng | m ² | 1.344,5 | | | |
| | Đất thủy lợi | m ² | 420,3 | | | |
| | Đất giao thông | m ² | 16.154,9 | | | |
| b | Tổng số người có đất thu hồi | Hộ, tổ chức | 13 | | | |
| c | Phương án đào tạo nghề: Không có | | | | | |
| d | Phương án bố trí tái định cư: Theo Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố | | | | | |
| đ | Phương án di dời mồ mã: Không có | | | | | |
| e | Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Tự di chuyển | | | | | |
| g | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | 673.677.983 | |
| h | Tiến độ thực hiện dự án theo Kế hoạch số 4712/KH ngày 24/10/2024 của UBND thành phố | | | | | |
| II | Chi tiết phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | | |
| III | Kinh phí tổ chức thực hiện | | | | 53.083.000 | |
| 1 | Chi cho TTPTQĐ | | | | 29.403.000 | |
| 2 | Chi cho các cơ quan thẩm định | | | | 23.680.000 | |
| | <i>UBND thành phố</i> | | | | <i>680.000</i> | |
| | <i>Phòng TNMT</i> | | | | <i>3.220.000</i> | |
| | <i>Phòng TCKH</i> | | | | <i>2.540.000</i> | |
| | <i>Phòng Quản lý đô thị</i> | | | | <i>2.540.000</i> | |
| | <i>Phòng Kinh Tế</i> | | | | <i>2.540.000</i> | |
| | <i>UBND xã Sùng Phài</i> | | | | <i>7.960.000</i> | |
| | <i>Đại diện trường bản hoặc phó bản, tổ dân phố</i> | | | | <i>4.200.000</i> | |



| TT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----|---|----------------|----------|-----------|-------------|-------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| 3 | Chi tư vấn đo đạc bản đồ địa chính (đã phê duyệt dự toán tại Quyết định số 209/QĐ-SGTVT ngày 12/6/2024 của Sở Giao thông vận tải Lai Châu với số tiền: 27.559.293 đồng) | | | | | |
| IV | Chi tiết cho các hộ dân | | | | | 620.594.983 |
| 1 | Ông: Sùng A Díu và bà Má Thị Xa | | | | | |
| | Căn cước: 012 073 003 562 | | | | | |
| | Địa chỉ: Bản Hồi Lùng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu | | | | | |
| | Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ | | | | | |
| a | Về đất | | | | | 226.578.720 |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 242,9 | | | |
| 2 | Loại đất | | | | | |
| | Đất ở nông thôn (VT1, KV1, Đường QL 4D đoạn từ tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến hết địa phận xã Sùng Phái). | m ² | 200,0 | 1.125.000 | 225.000.000 | |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | m ² | 42,9 | 36.800 | 1.578.720 | |
| | Vị trí VT1 | | | | | |
| | <p>Nguồn gốc: Người sử dụng đất ông Sùng A Díu bị thu hồi đất tại thửa đất số 86, TBD 11 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích 200,0 m², loại đất ONT và 42,9 m² đất BHK. Đối chiếu hồ sơ địa chính năm 1998 phần diện tích thu hồi thuộc một phần thửa đất số 217, TBD số 23 được UBND huyện Phong Thổ cấp GCNQSD đất số Q020419 cho hộ ông Sùng A Díu (Sùng A Díu) ngày 17/12/1999 và đã bị thu hồi 364m² tại Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 11/10/2007, (diện tích đất ở 200 m², đất nông nghiệp: 164 m²).</p> <p>Diện tích còn lại chênh lệch giữa GCNQSD đất đã được cấp và diện tích thu hồi đất qua các lần do sai số trong các lần đo đạc và một phần diện tích gia đình hiến đất để làm đường giao thông, gia đình nhất trí với diện tích theo thực tế và cam kết không có ý kiến gì khác.</p> <p>Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp</p> | | | | | |
| b | <p>Tài sản vật kiến trúc: Toàn bộ tài sản do ông Sùng A Díu tạo lập năm 2008. Sử dụng ổn định, không tranh chấp. Tài sản tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất hàng năm và không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/4/2024, sử dụng ổn định không tranh chấp</p> | | | | | 180.980.915 |
| 1 | Nhà khung cột gỗ đường kính cột <20cm (10,3*6,2) | m ² | 63,9 | 853.900 | 54.530.054 | |
| 2 | Trụ công xây gạch bi (2,2*0,25*0,36)*2 | m ³ | 0,4 | 685.600 | 271.498 | |
| 3 | Cổng sắt (1,6*2,6) | m ² | 4,2 | 1.034.700 | 4.304.352 | |
| 4 | Trát VXM không đánh màu (1,22*2)*2 | m ² | 4,9 | 34.500 | 168.360 | |
| 5 | Tường xây gạch bi tường 12 cm (1,6*8,5) tường rào | m ² | 13,6 | 160.100 | 2.177.360 | |
| 6 | Tường xây gạch bi tường 12 cm (15,4*1,6) tường rào | m ² | 24,6 | 160.100 | 3.944.864 | |
| 7 | Tường rào lưới B40 (11*1,5) | m ² | 16,5 | 160.100 | 2.641.650 | |

| TT | Tên các hạng mục | DVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----|---|----------------|----------|---------|------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| 8 | Mái PRMX (2,3*13) bán mái trước nhà | m ² | 29,9 | 57.900 | 1.731.210 | |
| 9 | Mái PRMX (8,5*2,9) bán mái trước nhà | m ² | 24,7 | 57.900 | 1.427.235 | |
| 10 | Sân bê tông đá dăm dày 10 cm (15,5*7) | m ² | 108,5 | 104.800 | 11.370.800 | |
| 11 | Sân bê tông đá dăm dày 10 cm (2,5*1,7) | m ² | 4,3 | 104.800 | 445.400 | |
| 12 | Trụ xây gạch bi (0,18*0,3*2,3)*6 trụ bán mái | m ³ | 0,7 | 685.600 | 510.909 | |
| 13 | Tường xây gạch bi tường 12 cm (9*1,8) | m ² | 16,2 | 160.100 | 2.593.620 | |
| 14 | Trát VXM không đánh màu (0,96*2)*6 trụ | m ² | 11,5 | 34.500 | 397.440 | |
| 15 | Mái PRXM (8*10,5) mái nhà | m ² | 84,0 | 57.900 | 4.863.600 | |
| 16 | Nền láng VXM dày 3 cm (10,3*6,3) nền nhà | m ² | 64,9 | 49.600 | 3.218.544 | |
| 17 | Gỗ bung quanh nhà (14*1,7) | m ² | 23,8 | 138.000 | 3.284.400 | |
| 18 | Trần nhà bằng gỗ (2,5*5,2)*2 tính bằng gỗ bung quanh nhà | m ² | 26,0 | 138.000 | 3.588.000 | |
| 19 | Tường xây gạch bi T 12 cm (tường nhà) (20*2) | m ² | 40,0 | 160.100 | 6.404.000 | |
| 20 | Trát VXM không đánh màu (tường nhà) (20*2)*2 | m ² | 80,0 | 34.500 | 2.760.000 | |
| 21 | Trần nhà bệt dứa 3*3 | m ² | 9,0 | 20.700 | 186.300 | |
| 22 | Trần nhà bệt dứa 2,1*3 | m ² | 6,3 | 20.700 | 130.410 | |
| 23 | Bán mái xây gạch bi tường 12 cm mái lợp PRXM nền láng VXM (5,4*6,8) (nhà bếp cao 2,2) | m ² | 36,7 | 572.112 | 21.007.953 | |
| 24 | Bếp lò xây gạch bi (1,2*1,1*0,6) tính bằng xây gạch ép VXM | m ³ | 0,8 | 685.600 | 542.995 | |
| 25 | Tường xây gạch bi tường 12 cm (2,2*0,8) bàn bếp | m ² | 1,8 | 160.100 | 281.776 | |
| 26 | Trát VXM không đánh màu (2,2*0,8) bàn bếp | m ² | 1,8 | 34.500 | 60.720 | |
| 27 | Téc nước | Cái | 1,0 | 627.000 | 627.000 | |
| 28 | Chuồng gà xây gạch bi mái lợp PRXM nền láng VXM (6,8*1,3) | m ² | 8,8 | 427.700 | 3.780.868 | |
| 29 | Bóc tách từ chuồng lợn | | | | | |
| | Tường xây gạch bi tường 12 cm (16*1,5) | m ² | 24,0 | 160.100 | 3.842.400 | |
| | Tường xây gạch bi tường 12 cm (4*1) | m ² | 4,0 | 160.100 | 640.400 | |
| | Trát VXM không đánh màu (16*1,5)*2 | m ² | 48,0 | 34.500 | 1.656.000 | |

| TT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----------|--|----------------|----------|-----------|-------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| | Trát VXM không đánh màu (4*1)*2 | m ² | 8,0 | 34.500 | 276.000 | |
| | Nền BT đá dăm dày 10 cm (4*4) | m ² | 16,0 | 104.800 | 1.676.800 | |
| | Kho đựng nông sản nằm trên chuồng lợn ghép gỗ mái lợp PRXM (4,5*4,5) (tính bằng Chuồng có ván sàn, khung cột gỗ, ghép tre xung quanh, lợp fibro XM, tôn) | m ² | 20,3 | 337.900 | 6.842.475 | |
| 30 | Chuồng lợn xây gạch bi mái lợp PRXM nền láng VXM (5,8*4,6) | m ² | 26,7 | 427.700 | 11.411.036 | |
| 31 | Tường xây gạch bi tường 12 cm (3,4*0,7) | m ² | 2,4 | 160.100 | 381.038 | |
| 32 | Nhà vệ sinh đồ mái bằng xây gạch bi tường 12 cm hoàn chỉnh (3*1,6) | m ² | 4,8 | 1.897.290 | 9.106.992 | |
| 33 | Bể nước xây gạch bi không nắp trát 2 mặt đánh màu (trên nhà vệ sinh) (3*1,6*0,6) | m ² | 2,9 | 855.360 | 2.463.437 | |
| 34 | Bỏ bờ hoàn chỉnh | m | 24,0 | 60.700 | 1.456.800 | |
| 35 | Ống HDPE Φ 27 | m | 200,0 | 9.818 | 1.963.600 | |
| 36 | Bể phốt xây bi tường 12 cm | m ³ | 2,0 | 855.360 | 1.710.720 | |
| 37 | Xí xôm | Cái | 1,0 | 301.900 | 301.900 | |
| <i>c</i> | <i>Cây trồng, vật nuôi</i> | | | | <i>11.213.880</i> | |
| 1 | Cây ổi trồng năm thứ 2 | Cây | 1,0 | 64.500 | 64.500 | |
| 2 | Cây đu đủ 1 cây*1,07kg/cây/năm | kg | 1,07 | 19.100 | 20.437 | |
| 3 | Cây nhãn trồng năm 2009: 1 cây *9,65kg/cây/năm*13 năm | Kg | 125,5 | 3.700 | 464.165 | |
| 4 | Cây nhãn trồng năm 2015: 1 cây 9,65kg/cây/năm*19 năm | Kg | 183,4 | 3.700 | 678.395 | |
| 5 | Cây mía 30 cây: bình quân 1 cây= 1 kg | Kg | 30,0 | 1.200 | 36.000 | |
| 6 | Cây ổi trồng năm 2016: 1 cây*14,17kg*cây/năm*1 năm | Kg | 14,2 | 3.900 | 55.263 | |
| 7 | Cây nhãn trồng năm thứ 4: 1 cây 9,65kg/cây/năm*24 năm | Kg | 232 | 3.700 | 856.920 | |
| 8 | Cây Lê trồng năm thứ 5: 4 cây*18,64/kg*cây/năm*15 năm | Kg | 1.118,4 | 7.500 | 8.388.000 | |
| 9 | Cây bưởi trồng năm thứ 2 | Cây | 1,0 | 146.200 | 146.200 | |
| 10 | Su su 10m ² = 60kg | Kg | 60,0 | 8.400 | 504.000 | |
| <i>d</i> | <i>Chính sách hỗ trợ</i> | | | | <i>29.090.500</i> | |

| TT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|---|---------------------|----------|-----------|-------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, phải di chuyển chỗ ở (6 khẩu*6 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 | kg | 1.080,0 | 17.000 | 18.360.000 | |
| 2 | Hỗ trợ di chuyển lợn | | | | | |
| | Loại từ trên 10 kg-dưới 30 | Con | 12,0 | 78.000 | 936.000 | |
| | Loại từ trên 70 kg | Con | 5,0 | 58.000 | 290.000 | |
| 3 | Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | đồng/m ² | 42,9 | 105.000 | 4.504.500 | |
| | Hỗ trợ kinh phí thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới | Đồng/ hộ | 1,0 | 1.000.000 | 1.000.000 | |
| 4 | Hỗ trợ lắp đặt đường nước | Đồng/ hộ | 1,0 | 2.000.000 | 2.000.000 | |
| 5 | Hỗ trợ lắp đặt đường điện chiếu sáng | Đồng/ hộ | 1,0 | 2.000.000 | 2.000.000 | |
| e | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d) | | | | 447.864.015 | |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | m ² | 105,7 | 1.100.000 | 116.270.000 | |
| | Vị trí: thửa số 10, VT1, Đường Phùng Hưng, thuộc mảnh trích đo khu đất cấp tái định cư, phường Đông Phong được Văn phòng đăng ký đất đai phê duyệt ngày 11/12/2024 | | | | | |
| g | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |
| h | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (h=c-f-g) | đồng | | | 331.594.015 | |
| 2 | Ông: Phạm Văn Thắng | | | | | |
| | Căn cước: 036 084 015 524 | | | | | |
| | Địa chỉ: Tổ 14, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu | | | | | |
| a | Về đất | | | | 9.112.500 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 8,1 | | | |
| 2 | Loại đất | | | | | |
| 2.1 | Đất ở nông thôn (VT1, KV1, Đường QL 4D đoạn từ tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến hết địa phận xã Sùng Phái). | m ² | 8,1 | 1.125.000 | 9.112.500 | |
| | Vị trí VT1 | | | | | |

| TT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----------|--|----------------|----------|---------|------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| | <p>Nguồn gốc: Thửa đất số 88, TĐĐ 11 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích thu hồi 8,1 m², loại đất ONT. Đối chiếu hồ sơ địa chính phần diện tích thu hồi thuộc một phần thửa đất số 88, TĐĐ số 11 được cấp GCNQSD đất số BQ 227005 cấp ngày 29/12/2014 do UBND thành phố Lai Châu cấp.</p> <p>Người sử dụng đất ông Phạm Văn Thắng sử dụng với mục đích đất ở nông thôn. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.</p> | | | | | |
| b | <i>Tài sản vật kiến trúc: Toàn bộ tài sản do ông Phạm Văn Thắng tạo lập năm 2012. Tài sản tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất hàng năm và không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/4/2024 của UBND tỉnh Lai Châu, sử dụng ổn định không tranh chấp</i> | | | | | 22.356.309 |
| 1 | Tường xây gạch bi tường 12 cm (7,2*3,3) bóc tách từ nhà dựng trấu nằm trong bán mái | m ² | 23,8 | 160.100 | 3.803.976 | |
| 2 | Bán mái xây gạch bi tường 12 cm, mái lợp tôn, nền láng VXM (4,9*12) | m ² | 58,8 | | - | |
| | Phần nằm trên đất thu hồi mới (8,1) | m ² | 8,1 | 564.166 | 4.569.745 | |
| | Phần nằm trên đất thu hồi cũ không đủ điều kiện bồi thường | m ² | 32,7 | | - | |
| | Phần bị ảnh hưởng không sử dụng được (1,5*12) | m ² | 18,0 | 564.166 | 10.154.988 | |
| 3 | Máy xay sát | bộ | 4,0 | | - | |
| - | Hỗ trợ di chuyển bằng đơn giá điều hòa 2 cục | bộ | 4,0 | 910.400 | 3.641.600 | |
| - | Hỗ trợ lắp đặt đường điện của hệ thống máy xay khoảng cách < 50 m | m | 30,0 | 6.200 | 186.000 | |
| 4 | Cửa xếp nằm trên đất đã thu hồi cũ không đủ điều kiện bồi thường (2,8*3,4)*2 | m ² | 19,0 | | - | |
| 5 | Bó bờ nằm trên đất đã thu hồi cũ không đủ điều kiện bồi thường | m | 8,0 | | - | |
| c | Cây trồng, vật nuôi | | | | | - |
| | <i>Toàn bộ cây trồng trên đất đã thu hồi không đủ điều kiện bồi thường</i> | | | | | |
| 1 | Cây bơ trồng năm thứ 4 | Cây | 1,0 | | | |
| 2 | Cây hoa hồng | Cây | 3,0 | | | |
| 3 | Rau ngót | m ² | 1,0 | | | |
| d | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (d=a+b+c) | | | | | 31.468.809 |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | | | | | - |
| | Vị trí: | m ² | | | | |
| e | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |



| TT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----|--|---------------------|----------|---------|------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| f | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (f=d-e) | đồng | | | 31.468.809 | |
| 3 | Bà: Tấn Thị Như | | | | | |
| | Căn cước: 012 158 002 581 | | | | | |
| | Địa chỉ: bản Hồi Lũng, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu | | | | | |
| a | Về đất | | | | 368.000 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 10.0 | | | |
| 2 | Loại đất | | | | | |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | m ² | 10.0 | 36.800 | 368.000 | |
| | Vị trí VT1 | | | | | |
| | <p>Nguồn gốc: Người sử dụng đất bà Tấn Thị Như bị thu hồi đất tại thửa đất số 161, 162, TĐĐ 11 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích thu hồi 10.0 m², loại đất BHK. Theo hồ sơ địa chính năm 2013 bà Tấn Thị Như được cấp GCNQSD đất số BQ 227364 cấp ngày 28/12/2014 do UBND thành phố Lai Châu cấp.</p> <p>Người sử dụng đất bà Tấn Thị Như sử dụng với mục đích đất trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.</p> | | | | | |
| b | <p>Tài sản vật kiến trúc: Toàn bộ tài sản do bà Tấn Thị Như tạo lập năm 2009. Tài sản tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất hàng năm và không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/4/2024, sử dụng ổn định không tranh chấp</p> | | | | 4.936.950 | |
| 1 | Tường rào lưới B40 (1,5*13,5) | m ² | 20,25 | 125.600 | 2.543.400 | |
| 2 | Kè đá xây (13,5*0,3*1,2) Dài*rộng*cao | m ³ | 4,86 | 492.500 | 2.393.550 | |
| c | Cây trồng, vật nuôi | | | | 8.915 | |
| 1 | Rau màu gói vụ (tính bằng Cải ăn lá 2m ² *8,41 tấn/ha) | m ² | 1.7 | 5.300 | 8.915 | |
| d | Chính sách hỗ trợ | | | | 8.700.000 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (5 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11, Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu | kg | 450.0 | 17.000 | 7.650.000 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | đồng/m ² | 10.0 | 105.000 | 1.050.000 | |
| e | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (e=a+b+c+d) | | | | 14.013.865 | |

| TT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----|---|----------------|----------|---------|------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | m ² | | | - | |
| | Vị trí: | m ² | | | | |
| f | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |
| g | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (g=e-f) | đồng | | | 14.013.865 | |
| 4 | Ông Sùng A Sèo và bà Má Thị Sỗ | | | | | |
| | Căn cước: 012 055 002 222 | | | | | |
| | Địa chỉ: bản Hồi Lùng, xã Sùng Phái, thành phố Lai Châu | | | | | |
| a | Về đất | | | | 1.784.800 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 48,5 | | | |
| 2 | Loại đất | | | | | |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | m ² | 48,5 | 36.800 | 1.784.800 | |
| | Vị trí VT1 | | | | | |
| | <p>Nguồn gốc: Thửa đất số 87, TĐĐ 11 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích thu hồi 48,5 m², loại đất BHK. Đối chiếu hồ sơ địa chính phần diện tích thu hồi thuộc một phần thửa đất số 87, TĐĐ số 11 được cấp GCNQSD đất số BQ 020470.</p> <p>Người sử dụng đất ông Sùng A Đình sử dụng với mục đích đất bằng trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp</p> | | | | | |
| b | <p>Tài sản vật kiến trúc: Toàn bộ tài sản do ông Sùng A Sèo tạo lập năm 2009. Tài sản tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất hàng năm và không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/4/2024 của UBND tỉnh Lai Châu, sử dụng ổn định không tranh chấp</p> | | | | 9.001.973 | |
| 1 | Bán mái ghép gỗ lợp PRXM cao <2,7m để cũi (trừ 10% đơn giá mái lợp PRXM) | | | | - | |
| | Phần thu hồi (1,5*1,5) | m ² | 2,3 | 491.670 | 1.106.258 | |
| | Phần ảnh hưởng không sử dụng được (4*1,5) | m ² | 6,0 | 491.670 | 2.950.020 | |
| 2 | Tường rào lưới B40 (10*1,5) | m ² | 15,0 | 125.600 | 1.884.000 | |
| 3 | Tường xây gạch bi tường 12 cm (1,5*10) | m ² | 15,0 | 160.100 | 2.401.500 | |
| 4 | Bóc tách từ hồ chứa phân | | | | | |
| | Tường xây gạch bi tường 12 cm (3,6*1) | m ² | 3,6 | 160.100 | 576.360 | |
| | Hố đào đất thủ công (0,9*0,9*1) | m ³ | 0,8 | 103.500 | 83.835 | |
| c | Cây trồng, vật nuôi | | | | 2.234.700 | |



| TT | Tên các hạng mục | DVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|---|----------------|----------|-----------|-------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| 1 | Cây ổi trồng năm thứ 10 (5 cây*14,17kg/cây/năm) (hết chu kỳ kinh doanh) | Kg | 70,9 | 30.000 | 2.125.500 | |
| 2 | Cây nhót 20m2*6,5 tấn/ha/năm (tính bằng các loại rau quả leo giàn) | Kg | 13,0 | 8.400 | 109.200 | |
| d | Chính sách hỗ trợ | | | | 15.802.500 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (7 khâu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11, Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 | kg | 630,0 | 17.000 | 10.710.000 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3,0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | đồng/m2 | 48,5 | 105.000 | 5.092.500 | |
| e | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d) | | | | 28.823.973 | |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | m ² | | | - | |
| | Vị trí: | m ² | | | | |
| f | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |
| g | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (g=e-f) | đồng | | | 28.823.973 | |
| 5 | Ông Bùi Phi Điệp | | | | | |
| | Căn cước: 036 086 004 978 | | | | | |
| | Địa chỉ: bản Đứ, xã Không Lào, Huyện Phong Thổ | | | | | |
| a | Về đất | | | | 13.387.500 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 11,9 | | | |
| 2 | Loại đất | | | | | |
| 2.1 | Đất ở nông thôn (VT1, KV1). | m ² | 11,9 | 1.125.000 | 13.387.500 | |
| | Đường QL 4D đoạn từ tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến hết địa phận xã Sùng Phái | | | | | |
| | Nguồn gốc: Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích thu hồi là 11,9 m2, loại đất ONT. Theo hồ sơ địa chính thuộc một phần thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 đã được cấp GCNQSD đất số CX 355115. Người sử dụng đất ông Bùi Phi Điệp sử dụng với mục đích đất ở nông thôn. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp | | | | | |
| b | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ | | | | 13.387.500 | |



| TT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----|---|----------------|----------|---------|------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | m ² | | | - | |
| | Vị trí: | m ² | | | | |
| c | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |
| d | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (d=b-c) | đồng | | | 13.387.500 | |
| 6 | Ông: Sùng A Chinh và bà Gi Thị Mỹ | | | | | |
| | Căn cước: 012 048 002 752 | | | | | |
| | Địa chỉ: bản Hồi Lũng, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu | | | | | |
| a | Về đất | | | | 47.840 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 1,3 | | | |
| 2 | Loại đất | | | | | |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | m ² | 1,3 | 36.800 | 47.840 | |
| | Vị trí VT1 | | | | | |
| | Nguồn gốc: Người sử dụng đất ông Sùng A Chinh bị thu hồi đất tại thửa đất số 155, TBD 11 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích thu hồi 1,3 m ² , loại đất BHK do ông Sùng A Chinh khai hoang năm 1986. Sử dụng với mục đích đất bằng trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp | | | | | |
| b | Tài sản vật kiến trúc: (tài sản nằm trên đất đã thu hồi không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ) | | | | - | |
| 1 | Công sắt (2*1,5) | m ² | 3,0 | | - | |
| 2 | Trụ công xây gạch bi (0,4*0,4*2)*2 | m ³ | 0,6 | | - | |
| 3 | Tấm đan BTCT (2*2,5*0,15) | m ³ | 0,8 | | - | |
| 4 | Tường xây gạch bi tường 12 cm (1,6*76) | m ² | 121,6 | | - | |
| 5 | Ống thép mạ kẽm Φ 75 | m | 4,0 | | - | |
| c | Cây trồng, vật nuôi | | | | 375.192 | |
| | Cây nằm trên đất đã thu hồi không được bồi thường, hỗ trợ trồng năm 2013 | | | | | |
| 1 | Cây mít | Cây | 2,0 | | | |
| 2 | Cây bưởi | Cây | 2,0 | | | |
| 3 | Cây bưởi trồng năm thứ 4 | Cây | 2,0 | | | |
| 4 | Cây bàng lãng | Cây | 2,0 | | | |
| 5 | Cây đào | Cây | 1,0 | | | |

| TT | Tên các hạng mục | DVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----|---|---------------------|----------|---------|------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| 6 | Cây lộc vừng | Cây | 1,0 | | | |
| | <i>Cây nằm trên đất thu hồi mới</i> | | | | | |
| 1 | Cây đào trồng năm 2013 (1 cây*5,79kg/cây/năm*9 năm) | Kg | 52.1 | 7.200 | 375.192 | |
| d | <i>Chính sách hỗ trợ</i> | | | | 6.256.500 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (4 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11, Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu | kg | 360.0 | 17.000 | 6.120.000 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | đồng/m ² | 1,3 | 105.000 | 136.500 | |
| e | <i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (e=a+b+c+d)</i> | | | | 6.679.532 | |
| f | <i>Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở)</i> | m ² | | | - | |
| | <i>Vị trí:</i> | m ² | | | | |
| f | <i>Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai</i> | | | | | |
| g | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (g=e-f) | đồng | | | 6.679.532 | |
| 7 | Ông: Sùng A Phủ và bà Hàng Thị Chứ | | | | | |
| | Căn cước: 012 069 000 088 | | | | | |
| | Địa chỉ: bản Sùng Chồ, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu | | | | | |
| a | <i>Về đất</i> | | | | 5.418.000 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 172,0 | | | |
| 2 | Loại đất | | | | | |
| | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | m ² | 172,0 | 31.500 | 5.418.000 | |
| | Vị trí VT1 | | | | | |
| | Nguồn gốc: Người sử dụng đất ông Sùng A Phủ bị thu hồi đất tại thửa đất số 396, TBD 10 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích thu hồi 172m ² , loại đất NHK do ông Sùng A Chồ khai hoang năm 1982. Đến năm 1995 cho tặng con trai là Sùng A Phủ không có giấy tờ. Người sử dụng đất ông Sùng A Phủ sử dụng với mục đích đất trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp | | | | | |

| TT | Tên các hạng mục | DVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----|--|---------------------|----------|-----------|------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| b | <i>Tài sản vật kiến trúc: Toàn bộ tài sản do ông Sùng A Phù tạo lập năm 2009. Tài sản tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất hàng năm và không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/4/2024 của UBND tỉnh Lai Châu, sử dụng ổn định không tranh chấp</i> | | | | 18.334.560 | |
| 1 | Hàng Rào lưới B40 (45*1,5) | m ² | 67,5 | 125.600 | 8.478.000 | |
| 2 | Cọc BTCT | Cọc | 30,0 | 163.000 | 4.890.000 | |
| 3 | Cống sắt (3,2*1,5) | m ² | 4,8 | 1.034.700 | 4.966.560 | |
| c | <i>Cây trồng, vật nuôi</i> | | | | 10.055.375 | |
| 1 | Sản lượng chuối 80 cây*5,52kg/cây/năm | Kg | 441,6 | 9.900 | 4.371.840 | |
| 2 | Cây nhót 20m2*6,5 tấn/ha/năm | Kg | 13,0 | 8.400 | 109.200 | |
| 3 | Cây đu đủ 11 cây*1,07kg/cây/năm | Kg | 11,8 | 19.100 | 224.807 | |
| 4 | Cây đào trồng năm thứ 6: 7cây*5,79kg/cây/năm*14 năm | Kg | 567,4 | 7.200 | 4.085.424 | |
| 5 | Cây chanh trồng năm thứ 6: 1 cây *3,19kg/cây/năm*7 năm | Kg | 22,3 | 8.800 | 196.504 | |
| 6 | Cây Quýt trồng năm thứ 2: | Cây | 4,0 | 201.900 | 807.600 | |
| 7 | Cây nhãn trồng năm thứ 2 | Cây | 2,0 | 130.000 | 260.000 | |
| d | <i>Chính sách hỗ trợ</i> | | | | 24.660.000 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (6 khâu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11, Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu | kg | 540,0 | 17.000 | 9.180.000 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khoản 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | đồng/m ² | 172,0 | 90.000 | 15.480.000 | |
| e | <i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)</i> | | | | 58.467.935 | |
| f | <i>Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở)</i> | m ² | | | - | |
| | <i>Vị trí:</i> | m ² | | | | |
| f | <i>Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai</i> | | | | | |
| g | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (g=e-f) | đồng | | | 58.467.935 | |

| TT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----|---|----------------|----------|-----------|------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| 8 | Ông Sùng A Đình và bà Giàng Thị Như | | | | | |
| | Căn cước: 012 077 000 564 | | | | | |
| | Địa chỉ: bản Hồi Lũng, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu | | | | | |
| a | <i>Về đất</i> | | | | 3.352.480 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 91,1 | | | |
| 2 | Loại đất | | | | | |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | m ² | 91,1 | 36.800 | 3.352.480 | |
| | Vị trí VT1 | | | | | |
| | <p>Nguồn gốc: Thửa đất số 88, TĐĐ 11 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích thu hồi 91,1 m², loại đất BHK. Đối chiếu hồ sơ địa chính phần diện tích thu hồi thuộc một phần thửa đất số 65, TĐĐ số 11 được cấp GCNQSD đất số BQ 227306 cấp ngày 29/12/2014 do UBND thành phố Lai Châu cấp. (Ông Đình chưa nộp tiền thuế đất và các lệ phí khác nên chưa nhận GCNQSD đất).</p> <p>Người sử dụng đất ông Sùng A Đình sử dụng với mục đích đất bằng trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp</p> | | | | | |
| b | <i>Tài sản vật kiến trúc:</i> Toàn bộ tài sản do ông Sùng A Đình tạo lập năm 2009. Tài sản tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất hàng năm và không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/4/2024 của UBND tỉnh Lai Châu, sử dụng ổn định không tranh chấp | | | | 22.535.620 | |
| 1 | Tường rào xây gạch bi tường 12 cm (1,5*55) | m ² | 82,5 | 160.100 | 13.208.250 | |
| 2 | Công sắt (4,1*1,6) | m ² | 6,6 | 1.034.700 | 6.787.632 | |
| 3 | Trụ cổng xây gạch bi (0,4*0,4*2,7)*2 | m ³ | 0,9 | 685.600 | 592.358 | |
| 4 | Trát VXM không đánh màu (1,6*2,7)*2 | m ² | 8,6 | 34.500 | 298.080 | |
| 5 | Nền BT đá dăm dày 10 cm (4*3,5) | m ² | 14,0 | 104.800 | 1.467.200 | |
| 6 | Bó bờ hoàn chỉnh | m | 3,0 | 60.700 | 182.100 | |
| c | <i>Cây trồng, vật nuôi</i> | | | | 6.162.102 | |
| 1 | Cây đào trồng năm 2004: Sản lượng (3 cây*5,79kg*cây/năm) (hết chu kỳ kinh doanh) | Kg | 17,4 | 30.000 | 521.100 | |
| 2 | Cây ôi trồng năm thứ 2 | Cây | 1,0 | 64.500 | 64.500 | |
| 3 | Cây bơ trồng năm thứ 9: 1 cây*33,04kg/cây/năm*21 năm | Cây | 693,8 | 2.100 | 1.457.064 | |
| 4 | Cây xoài trồng năm 2001: 1 cây* 9,91kg/cây/năm (hết chu kỳ kinh doanh) | Kg | 9,9 | 60.000 | 594.600 | |
| 5 | Cây xoài trồng năm thứ 4: 2 cây* 9,91kg/cây/năm*14 năm | kg | 277,5 | 5.800 | 1.609.384 | |
| 6 | Cây xoài trồng năm thứ 2: 1 cây | Cây | 1,0 | 255.100 | 255.100 | |

| TT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|--|---------------------|----------|---------|------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| 7 | Cây nhãn trồng năm thứ 2 | Cây | 2,0 | 130.000 | 260.000 | |
| 8 | Cây thanh long trồng năm thứ 2 | Cây | 4,0 | 59.200 | 236.800 | |
| 2 | Cây nhót 20m ² *6,5 tấn/ha/năm (tính bằng các loại rau quả leo giàn) | Kg | 13,0 | 8.400 | 109.200 | |
| 10 | Cây đào trồng năm 2014: 1 cây=16,67m ² *2,43 tấn/ha/năm*10 năm | Kg | 40,5 | 7.200 | 291.658 | |
| 11 | Cây mận trồng năm thứ 9: 1 cây*9,63kg/cây/năm*11 năm còn lại | Kg | 105,9 | 7.200 | 762.696 | |
| d | Chính sách hỗ trợ | | | | 15.685.500 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (4 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu | kg | 360,0 | 17.000 | 6.120.000 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | đồng/m ² | 91,1 | 105.000 | 9.565.500 | |
| e | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (e=a+b+c+d) | | | | 47.735.703 | |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | m ² | | | - | |
| | Vị trí: | m ² | | | | |
| f | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |
| g | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (g=e-f) | đồng | | | 47.735.703 | |
| 9 | Ông Lý A Giồng | | | | | |
| | Căn cước: 012 099 002 197 | | | | | |
| | Địa chỉ: bản Gia Khâu 2, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu | | | | | |
| a | Về đất | | | | 599.840 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 16,3 | | | |
| 2 | Loại đất | | | | | |
| 2.1 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | m ² | 16,3 | 36.800 | 599.840 | |
| | Vị trí VT1 | | | | | |

| TT | Tên các hạng mục | DVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----------|---|---------------------|----------|-----------|------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| | Nguồn gốc: Người sử dụng đất ông Lý A Giồng bị thu hồi đất tại thửa đất số 146, TĐĐ 11 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích thu hồi 16,3 m ² , loại đất BHK do ông Lý A Dê và bà Giảng Thị Dê khai hoang năm 1986. Sử dụng với mục đích đất trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp | | | | | |
| b | <i>Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2013, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/4/2024 của UBND tỉnh Lai Châu, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)</i> | | | | | 662.400 |
| 1 | Đào san lấp đất bằng máy trong phạm vi dưới 50 m (16 m ² *3) | m ³ | 48,0 | 13.800 | 662.400 | |
| b | <i>Cây trồng, vật nuôi</i> | | | | | 5.216.180 |
| 1 | Cây gỗ xoan ta D35 cm, h 10m (5 cây) | m ³ | 2,3 | 2.200.000 | 5.168.180 | |
| 2 | Cỏ voi | m ² | 10,0 | 4.800 | 48.000 | |
| c | <i>Chính sách hỗ trợ</i> | | | | | 10.891.500 |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (6 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11, Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 | kg | 540,0 | 17.000 | 9.180.000 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khoản 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | đồng/m ² | 16,3 | 105.000 | 1.711.500 | |
| d | <i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (d=a+b+c)</i> | | | | | 17.369.920 |
| f | <i>Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở)</i> | | | | | - |
| | <i>Vị trí:</i> | | | | | |
| e | <i>Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai</i> | | | | | |
| f | <i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (f=d-e)</i> | | | | | 17.369.920 |
| 10 | ông Đỗ Mạnh Thành | | | | | |
| | Căn cước: 012 080 004 717 | | | | | |
| a | <i>Về đất</i> | | | | | 10.101.600 |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 274,5 | | | |
| 2 | Loại đất | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | m ² | 274,5 | 36.800 | 10.101.600 | |
| | Vị trí VT1 | | | | | |



| TT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----------|---|---------------------|----------|---------|-------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| | <p>Nguồn gốc: Đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Sùng A Chia số Q064100 do UBND huyện Phong Thổ cấp ngày 17/12/1999 (do cấp sai). Trên thực tế ông Đỗ Mạnh Thành ngày 19/4/2012 nhận chuyển nhượng của ông Mùa A Lùng bằng giấy mua bán đất viết tay. Người sử dụng đất ông Đỗ Mạnh Thành sử dụng với mục đích đất trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp</p> | | | | | |
| b | Cây trồng, vật nuôi | | | | 3.347.994 | |
| 1 | Cây ôi trồng năm thứ 4: 4 cây 14,17kg/cây/năm*5 năm | Kg | 283,4 | 3.900 | 1.105.260 | |
| 2 | Cây ôi trồng năm thứ 6: 6 cây*14,17kg/cây/năm*3 năm | Kg | 255,1 | 3.900 | 994.734 | |
| 3 | Cỏ voi | m ² | 260,0 | 4.800 | 1.248.000 | |
| c | Chính sách hỗ trợ | | | | 34.942.500 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (04 khâu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu | kg | 360,0 | 17.000 | 6.120.000 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | đồng/m ² | 274,5 | 105.000 | 28.822.500 | |
| d | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (d=a+b+c) | | | | 48.392.094 | |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | m ² | | | - | |
| | Vị trí: | m ² | | | | |
| e | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |
| f | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (f=d-e) | đồng | | | 48.392.094 | |
| 11 | ông Mùa A Văng | | | | | |
| | Căn cước: 012 080 002 925 | | | | | |
| | Địa chỉ: bản Hồi Lùng, xã Sùng Phái, thành phố Lai Châu | | | | | |
| a | Về đất | | | | 95.680 | |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 2,6 | | | |
| 2 | Loại đất | | | | | |
| 2.1 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | m ² | 2,6 | 36.800 | 95.680 | |
| | Vị trí VT1 | | | | | |

| TT | Tên các hạng mục | DVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----------|---|---------------------|----------|---------|------------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| | Nguồn gốc: Người sử dụng đất ông Mùa A Vắng bị thu hồi đất tại thửa đất số 170, TĐĐ 11 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích thu hồi 2,6m ² , loại đất BHK do ông Mùa A Chia khai hoang năm 1996. Đến năm 2003 cho tặng con trai là Mùa A Vắng không có giấy tờ. Người sử dụng đất ông Mùa A Vắng sử dụng với mục đích đất trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp | | | | | |
| <i>b</i> | <i>Tài sản vật kiến trúc:</i> Toàn bộ tài sản do ông Mùa A Vắng tạo lập năm 2009. Tài sản tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất hàng năm và không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/4/2024 của UBND tỉnh Lai Châu, sử dụng ổn định không tranh chấp | | | | | 178.000 |
| 1 | Kè xếp đá khan (2*1*0.5) (Dài*cao*rộng) | m ³ | 1,0 | 178.000 | 178.000 | |
| <i>c</i> | <i>Cây trồng, vật nuôi nằm trong phạm vi ảnh hưởng</i> | | | | | 1.301.350 |
| 1 | Cây bưởi trồng năm thứ 4: 1 cây*21,75kg/cây/năm*19 năm | Kg | 413,3 | 2.600 | 1.074.450 | |
| | Cây xoan ta trồng năm thứ 2 | Cây | 1,0 | 53.000 | 53.000 | |
| 1 | Cây nhãn trồng năm thứ 3 | Cây | 1,0 | 173.900 | 173.900 | |
| <i>d</i> | <i>Chính sách hỗ trợ</i> | | | | | 7.923.000 |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (5 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11, Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu | kg | 450,0 | 17.000 | 7.650.000 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khoản 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | đồng/m ² | 2,6 | 105.000 | 273.000 | |
| <i>e</i> | <i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (e=a+b+c+d)</i> | | | | | 9.498.030 |
| <i>f</i> | <i>Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở)</i> | | | | | - |
| | <i>Vị trí:</i> | | | | | |
| <i>f</i> | <i>Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai</i> | | | | | |
| <i>g</i> | <i>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (g=e-f)</i> | | | | | 9.498.030 |
| 12 | Ông Vàng A Kỹ và bà Sùng Thị Mùa | | | | | |
| | Căn cước: 012 061 002 169 | | | | | |
| | Địa chỉ: bản Lùng Thàng, xã Sùng Phái, thành phố Lai Châu | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Về đất</i> | | | | | 736.000 |
| 1 | Diện tích thu hồi | m ² | 20,0 | | | |

| TT | Tên các hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----------|--|---------------------|----------|---------|-------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4*5 | |
| 2 | Loại đất | | | | | |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | m ² | 20,0 | 36.800 | 736.000 | |
| | Vị trí VT1 | | | | | |
| | <p>Nguồn gốc: Người sử dụng đất ông Vàng A Kỳ bị thu hồi đất tại thửa đất số 62, TĐĐ 11 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích thu hồi 20,0 m², loại đất BHK. Theo hồ sơ địa chính ông Vàng A Kỳ được cấp GCNQSD đất số BQ 185414 cấp ngày 16/10/2013 do UBND thị xã Lai Châu cấp.</p> <p>Người sử dụng đất ông Vàng A Kỳ sử dụng với mục đích đất trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp</p> | | | | | |
| b | Cây trồng, vật nuôi | | | | 1.147.608 | |
| 1 | Cây chuối: 21 cây*5,52kg/cây/năm | Kg | 115,9 | 9.900 | 1.147.608 | |
| c | Chính sách hỗ trợ | | | | 11.280.000 | |
| 1 | Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (6 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11, Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 | kg | 540,0 | 17.000 | 9.180.000 | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) | đồng/m ² | 20,0 | 105.000 | 2.100.000 | |
| d | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (d=a+b+c) | | | | 13.163.608 | |
| f | Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác (bồi thường bằng nhà ở) | m ² | | | - | |
| | Vị trí: | m ² | | | | |
| e | Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai | | | | | |
| f | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (f=d-e) | đồng | | | 13.163.608 | |

